



PHRASAL VERBS WITH 'OF'

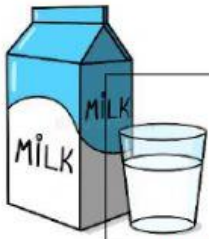
PHRASAL VERBS with 'OF'	DEFINITION AND EXAMPLE
1. Accuse of/ Accuse sb of V-ing	Buộc tội về Ví dụ: <i>He was accused of stealing the money.</i> (Anh ta bị buộc tội lấy cắp tiền.) Ví dụ: <i>They accused him of stealing the money.</i> (Họ buộc tội cho anh ta là đã lấy cắp tiền.)
2. Consist of	Bao gồm Ví dụ: <i>The cake consists of flour, eggs, sugar, and butter.</i> (Bánh gato bao gồm bột mì, trứng, đường và bơ.)
3. Dream of 	Mơ về, ước mơ Ví dụ: <i>She dreams of becoming a successful writer.</i> (Cô ấy ước mơ trở thành một nhà văn thành công.)
4. Get (a) hold of	Tìm cách có được, tìm cách liên lạc được với Ví dụ: <i>I've been trying to get a hold of him all day.</i> (Tôi đã cố gắng liên lạc với anh ta suốt cả ngày.)
5. Get a taste of 	Trải nghiệm một chút, nếm thử Ví dụ: <i>She got a taste of fame after her performance went viral on social media</i> (Cô ấy đã được trải nghiệm một chút về sự nổi tiếng sau khi màn trình diễn của cô trở nên nổi tiếng trên mạng xã hội.)
6. Get out of	Thoát khỏi Ví dụ: <i>He managed to get out of the burning building before it collapsed.</i> (Anh ta đã thành công thoát khỏi tòa nhà đang cháy trước khi nó sập.)
7. Get rid of 	Loại bỏ, bỏ đi Ví dụ: <i>I need to get rid of these old clothes.</i> (Tôi cần bỏ đi những bộ quần áo cũ này.)





8. Get tired of	Chán ngấy, mệt mỏi với việc gì <i>Ví dụ: I'm getting tired of eating the same thing for dinner every night.</i> (Tôi cảm thấy chán ngấy khi ăn cùng 1 món giống nhau cho mọi bữa tối.)
9. Hear of	Nghe nói về <i>Ví dụ: Have you heard of that new restaurant downtown?</i> (Bạn đã nghe nói về nhà hàng mới ở trung tâm thành phố chưa?)
10. Keep sth out of	Tránh tham gia vào việc gì đó/ ngăn chặn ai tham gia gì đó <i>Ví dụ: You need to keep your children out of the kitchen while I'm cooking.</i> (Bạn cần tránh cho con bạn không vào được bếp trong khi tôi đang nấu ăn.)
11. Let go of	Buông ra <i>Ví dụ: She finally let go of her ex-boyfriend and started dating someone new.</i> (Cô ấy cuối cùng đã buông tay bạn trai cũ của mình và bắt đầu hẹn hò với một người mới.)
12. Make fun of	Chế giễu, đem ra làm trò cười <i>Ví dụ: It's not nice to make fun of people with disabilities.</i> (Chế giễu những người tàn tật là không hay.)
13. Make of	Hiểu được, có ý kiến <i>Ví dụ: What does she make of her new friend?</i> (Cô ấy có ý kiến gì về bạn mới của cô ấy không?)
14. To be made of/ To be made out of	Được làm từ <i>Ví dụ: She has a ring made of silver.</i> (Cô ấy có một cái nhẫn làm bằng bạc.)
15. Make use of	Tận dụng <i>Ví dụ: You should make use of your time wisely and study for your exams.</i> (Bạn nên tận dụng thời gian của mình một cách khôn ngoan và học cho kỳ thi của bạn.)
16. Run out of	Hết, cạn kiệt





	<i>Ví dụ: We ran out of milk, so we need to go to the store and buy some more.</i> <i>(Chúng ta hết sữa rồi, vì vậy chúng ta cần đi đến cửa hàng và mua thêm.)</i>
17. Speak of:	Nói đến <i>Ví dụ: She always speaks of her grandmother with great love and admiration.</i> <i>(Cô ấy luôn nói về bà của mình một cách yêu quý và ngưỡng mộ.)</i>
18. Take advantage of	Lợi dụng <i>Ví dụ: He took advantage of her trust and stole her money.</i> <i>(Anh ta đã lợi dụng sự tin tưởng của cô ấy và lấy cắp tiền của cô.)</i>
19. Take care of	Chăm sóc <i>Ví dụ: She takes care of her elderly parents.</i> <i>(Cô ấy chăm sóc cho bố mẹ già của mình.)</i>
20. Take hold of	Nắm lấy <i>Ví dụ: He took hold of the rope and started pulling the heavy load.</i> <i>(Anh ta nắm lấy dây và bắt đầu kéo những vật nặng.)</i>
21. Take note of	Ghi chú <i>Ví dụ: Please take note of the important information in this email.</i> <i>(Vui lòng ghi chú thông tin quan trọng trong email này.)</i>
22. Think of	Nghĩ đến <i>Ví dụ: I often think of my childhood home and the memories it holds.</i> <i>(Tôi thường nghĩ đến ngôi nhà của mình khi còn nhỏ và những kỷ niệm nó mang lại.)</i>
23. Warn of	Cảnh báo về <i>Ví dụ: The weather forecast warned of a severe storm approaching the area.</i> <i>(Dự báo thời tiết cảnh báo về một cơn bão nghiêm trọng đang tiến đến khu vực này.)</i>



Các Phrasal verbs đồng nghĩa:

- **Accuse of/ Accuse sb of V-ing = Blame for / Blame sb for V-ing:** buộc tội
- **Consist of = Comprise of = Be made up of:** bao gồm
- **Get tired of = Be fed up with = Get bored of:** chán ngấy
- **Hear of = Learn about = Be informed of:** nghe về, biết về
- **Take care of = Look after:** chăm sóc, chăm nom
- **Take note of = Pay attention to:** chú ý



LƯU Ý:

- **Made of :** Được làm bằng (đề cập đến chất liệu làm nên vật). Nguyên liệu không bị biến đổi khỏi trạng thái ban đầu sau khi làm ra vật.

Ex: This table is made of wood.

- **Made from :** Được làm ra từ (đề cập đến việc nguyên vật liệu bị biến đổi khỏi trạng thái ban đầu để làm nên vật).

Ex: Paper is made from wood.

BÀI TẬP:

Bài tập 1: Điền Phrasal verb với 'of' thích hợp vào chỗ trống, chia thì nếu cần thiết.

1. She was in a hurry and didn't realize she had _____ time.
2. This dress is _____ silk.
3. You should _____ your talents.
4. The sculpture is _____ recycled materials.
5. She often _____ her travels. She seems to have so much fun
6. He always tries to _____ his enemy's weaknesses.
7. I need you to _____ my plants while I am away.
8. He tried to _____ the thief, but he got away.
9. Please _____ the meeting time and location.
10. Have you ever _____ studying abroad?



Bài tập 2: Chọn đáp án đúng nhất

1. John was _____ breaking the windows.

- a. accused of
- b. consisted of
- c. dreamed of
- d. got a hold of



2. The chef told me to _____ the chocolate cake and tell him my thoughts.

- a. accuse of
- b. get a taste of
- c. let go of
- d. make fun of



3. I need to _____ this old couch because it's taking up too much space.

- a. get out of
- b. get rid of
- c. hear of
- d. keep out of



4. The movie was so boring that I _____ the cinema and went somewhere else.

- a. got out of
- b. got tired of
- c. let go of
- d. made fun of



5. She always _____ her dreams of becoming a famous actress.

- a. lets go of
- b. dreams of





- c. gets a hold of
- d. get rid of

6. The soup _____ carrots, onions, and celery.

- a. consisted of
- b. got a taste of
- c. kept out of
- d. let go of



7. I've never _____ that restaurant before. Is it any good?

- a. accused of
- b. got out of
- c. heard of
- d. made fun of



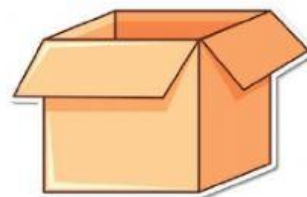
8. Don't you think you should _____ the past and move on with your life?

- a. accuse of
- b. get a taste of
- c. keep out of
- d. let go of



9. I can't _____ this heavy box. Can you help me?

- a. consist of
- b. dream of
- c. get out of
- d. get rid of



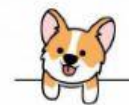
10. He _____ his old car and bought a new one.

- a. accused of
- b. got a hold of



- c. got rid of
- d. made fun of

Bài tập 2: Điền vào chỗ trống Phrasal Verb thích hợp dưới đây. Chia động từ nếu cần thiết.



Get a taste of / Get out of / Get tired of / Keep sth out of /
Make fun of / Run out of / Take care of / Take note of / Think of

1. My uncle and aunt are going on vacation next week, so they asked me to _____ their daughter.
2. Make sure you _____ all the things the boss is going to say. We need to come up with a plan after this meeting.
3. My dad let me _____ his stew beef. It's so delicious!
4. You must _____ sharp tools _____ children's reach.
5. We must _____ the building right now. The fire alarm has gone off.
6. Have you ever _____ doing the same things every day?
7. Does Tom realize that he _____ time?
8. Do you _____ me whenever you need help?
9. Stop _____ him! It's not nice to do that!



Bài tập 4: Viết lại câu sử dụng từ cho sẵn trong ngoặc sao cho nghĩa của câu không thay đổi

1. They laughed at his new haircut.
(MADE FUN)
→
2. They used plastic to make this boat.





(MADE OF)



3. We don't have any sugar left.

(RUN)



4. The speaker mentioned the importance of education.

(SPOKE OF)



5. He used his position to earn illegal money.

(ADVANTAGE)



6. Please look after my cat while I'm away.

(TAKE CARE)



7. Please remember to write down the date and time.

(NOTE)



8. Have you considered the idea of buying a car?

(THOUGHT)

